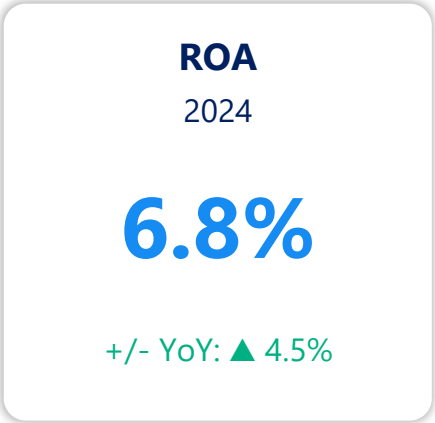
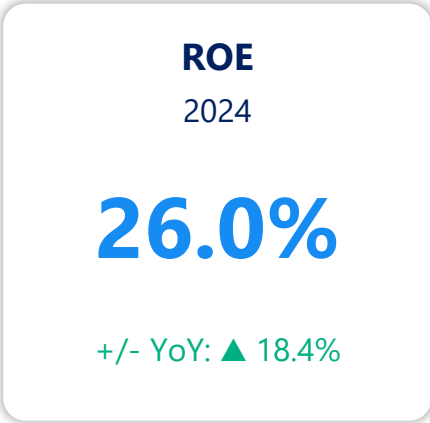
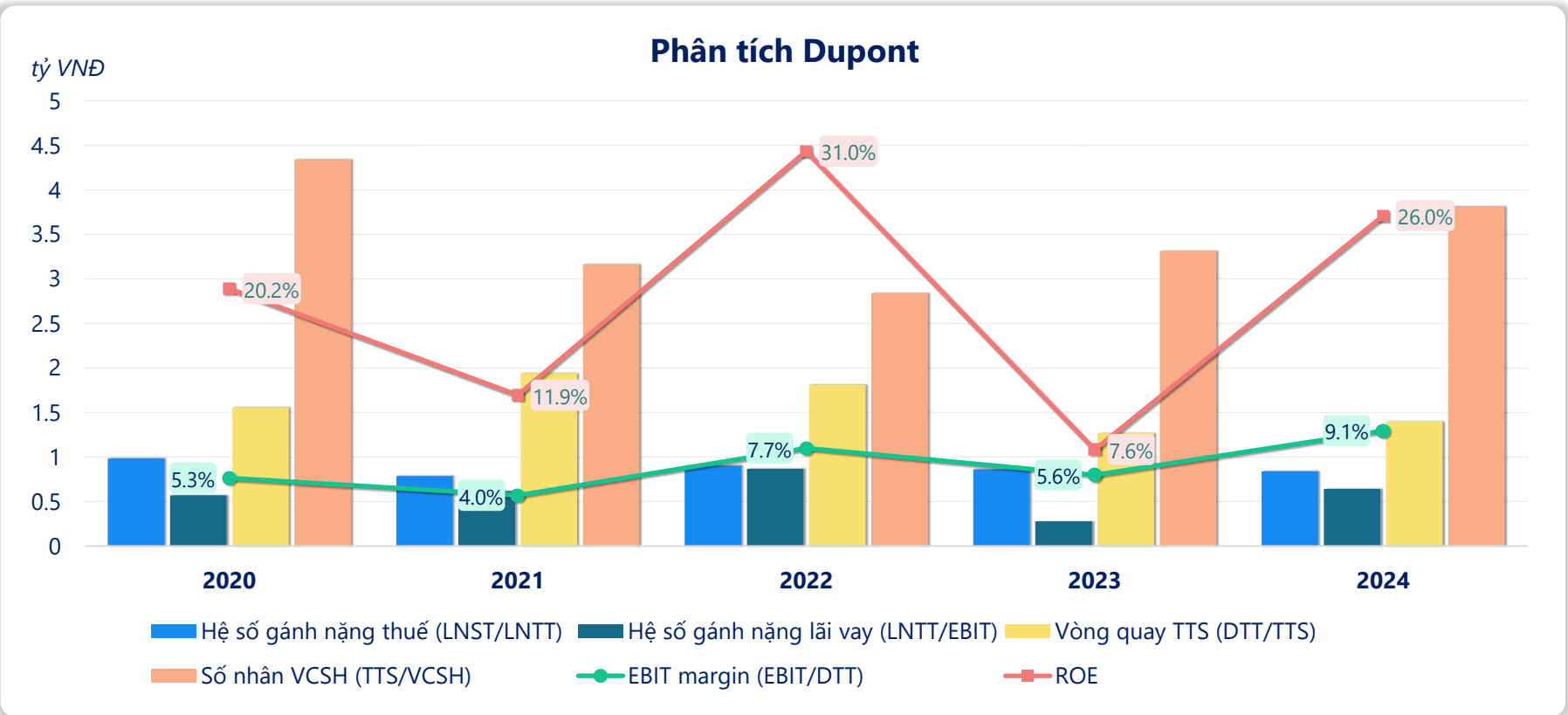
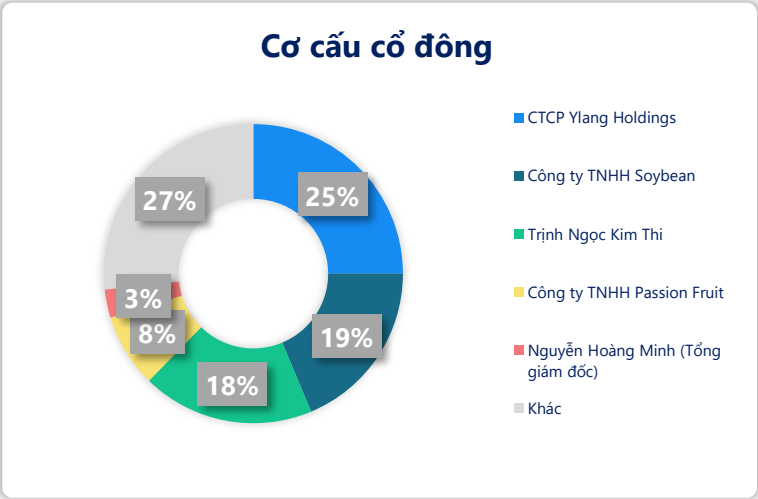


CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (UPCOM: ANT)

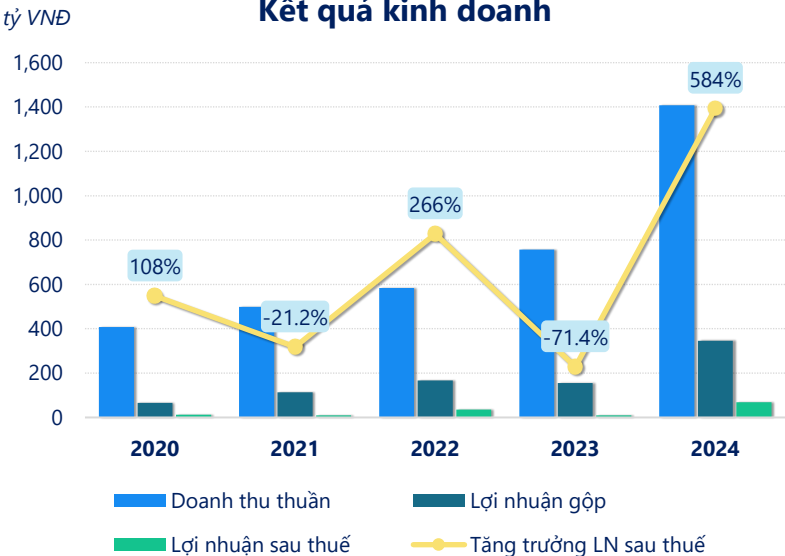
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,300 - 23,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		359
Số lượng CPLH (CP)		18,399,823
KLGD BQ 20 phiên (CP)		16,125
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.25
EPS		3,727
P/E		5.2

	YTD	1T	3T	6T
ANT		0.0%	6.6%	34.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

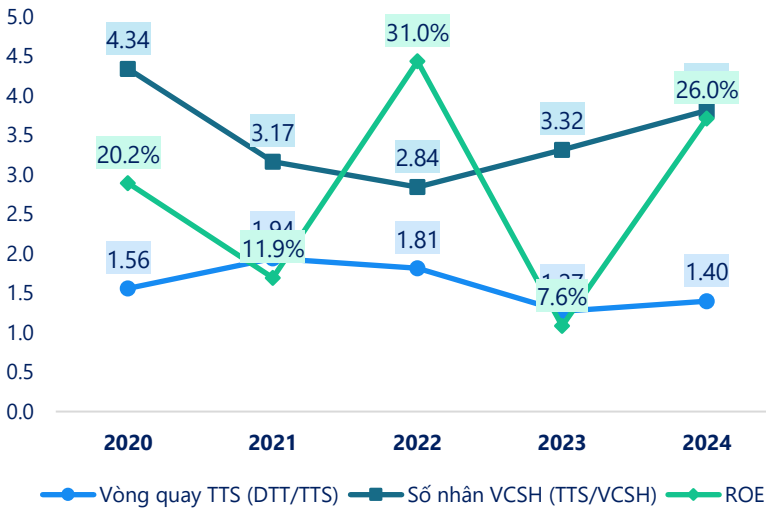


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.07%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.64**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

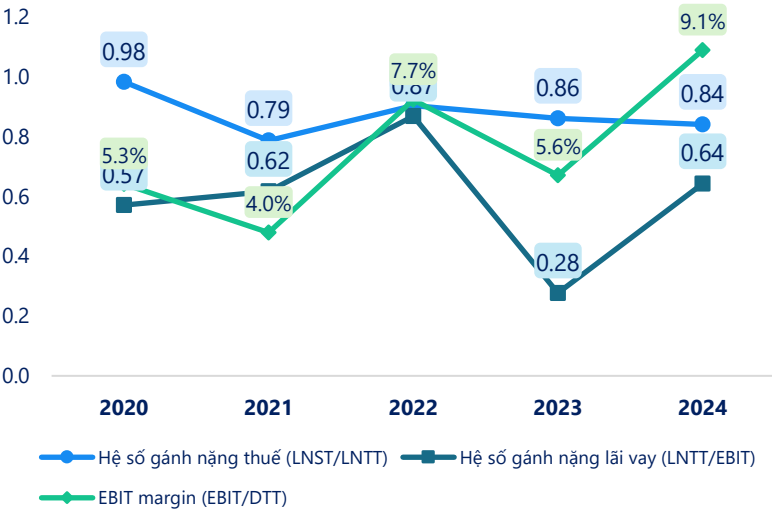
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ANT** ghi nhận doanh thu thuần **1,408** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **68.84** tỷ đồng, lần lượt **tăng 86.1%** và **tăng 584%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

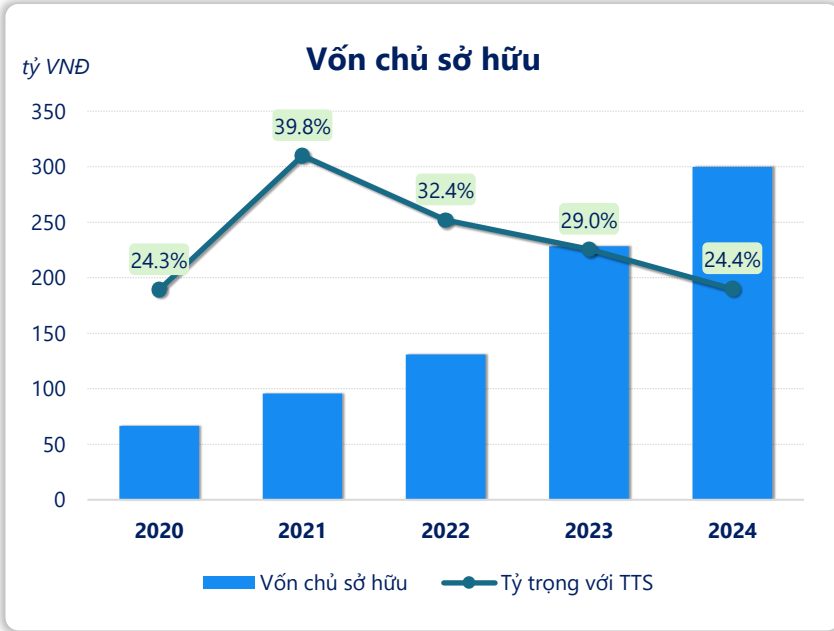
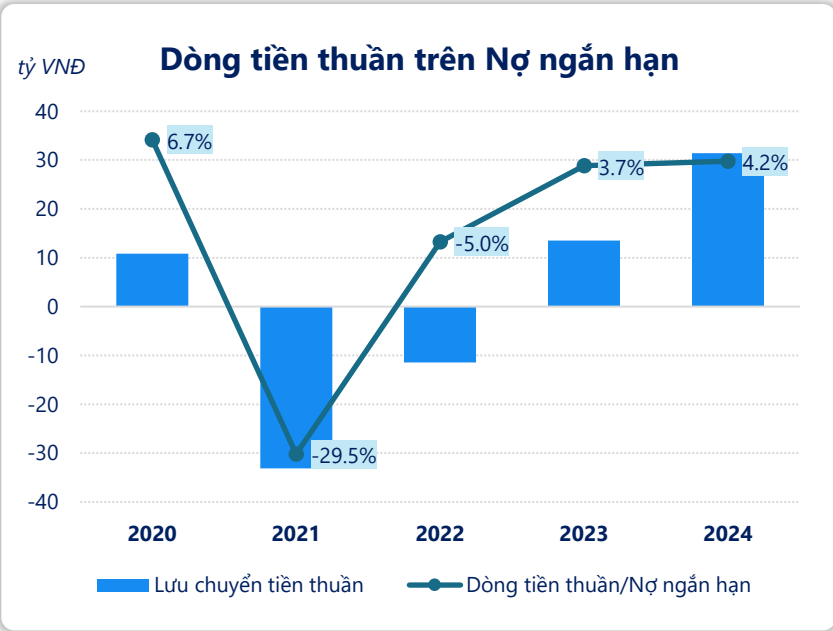
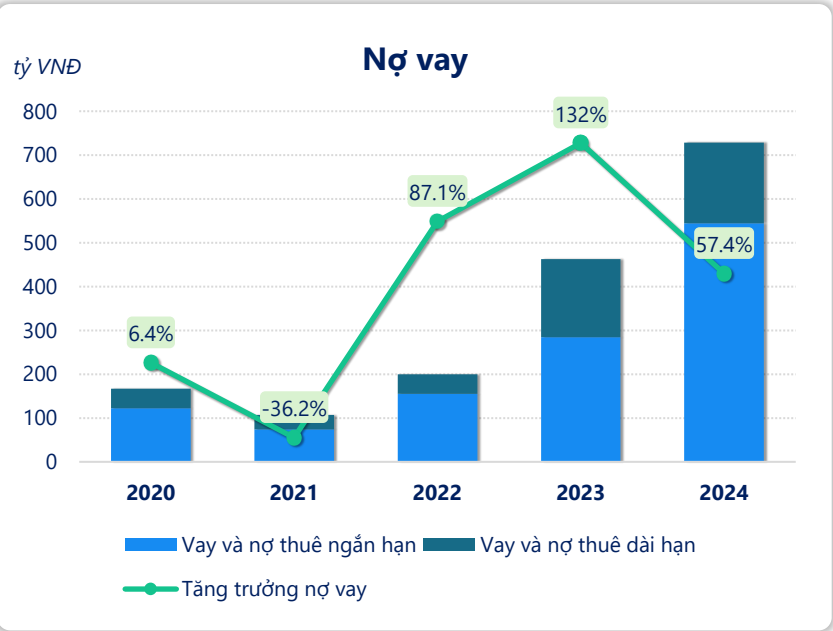
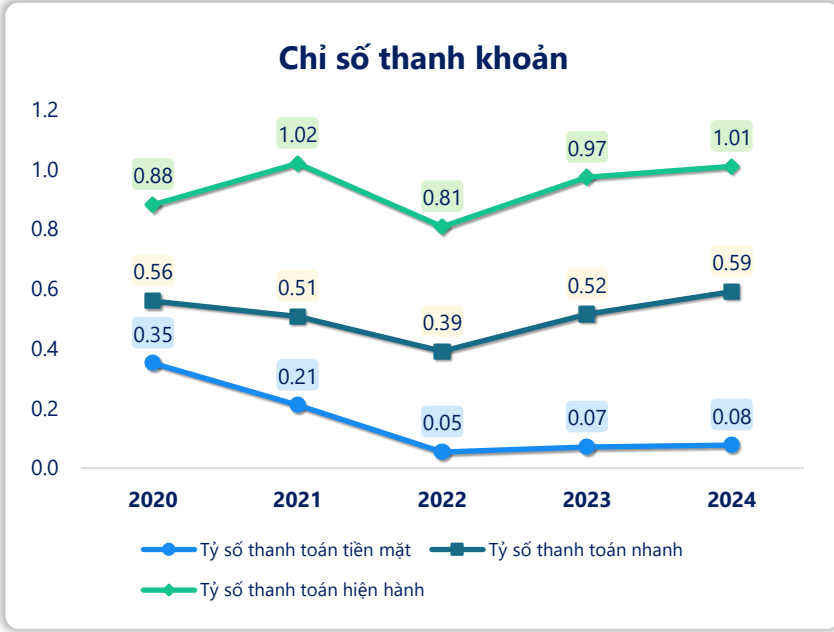
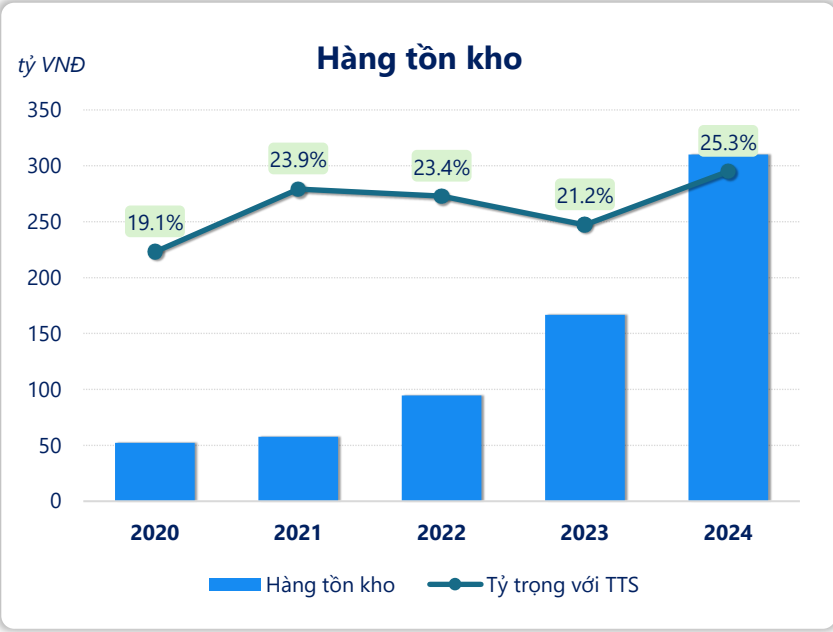
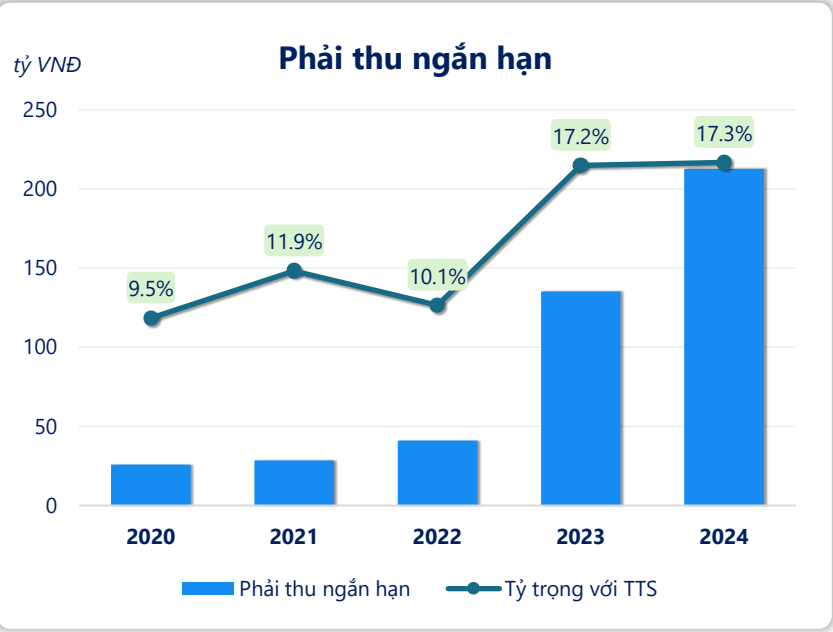
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.40**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,227	787	55.9%
Tài sản ngắn hạn	748	354	111%
Tiền và tương đương tiền	57.2	25.8	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	11.3	1170%
Phải thu ngắn hạn	213	135	57.2%
Hàng tồn kho	310	167	86.1%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	15.0	59.7%
Tài sản dài hạn	479	433	10.7%
Phải thu dài hạn	6.96	3.72	87.0%
Tài sản cố định	392	394	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.6	0.43	8015%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.00	4.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	34.5	23.0	49.9%
Lợi thế thương mại	6.57	7.35	-10.6%
Nợ phải trả	927	558	66.0%
Nợ ngắn hạn	740	363	104%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	544	284	91.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.2	34.7	102%
Nợ dài hạn	187	195	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	179	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	300	228	31.4%
Vốn chủ sở hữu	300	228	31.4%
Vốn điều lệ	184	144	27.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	408	498	585	756	1,408
Giá vốn hàng bán	342	385	418	602	1,061
Lợi nhuận gộp	66.1	113	166	155	346
Doanh thu HĐTC	2.69	4.14	9.78	12.2	25.4
Chi phí TC	10.5	9.43	12.1	41.3	60.8
Chi phí lãi vay	9.38	7.63	5.96	30.6	45.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.2	64.3	70.4	64.3	145
Chi phí QLDN	19.4	32.3	54.5	59.7	84.8
LN thuần từ HĐKD	11.6	11.3	39.1	1.73	81.3
Lợi nhuận khác	0.80	0.94	-0.10	9.96	0.60
LN trước thuế	12.4	12.2	39.0	11.7	81.9
Lợi nhuận sau thuế	12.2	9.63	35.2	10.1	68.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	9.63	35.2	13.6	68.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	27.1	40.2	-113	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-20.5	-144	-67.0	-226
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.2	-39.7	92.9	194	244
Tiền đầu kỳ	46.1	56.9	23.7	12.3	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	10.9	-33.1	-11.4	13.5	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.05	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	56.9	23.7	12.3	25.8	57.2